

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 03/CV-2023 ngày 18/01/2024
của Chi nhánh 30 tháng 4 – Công ty TNHH Nha khoa Kim và Văn bản 05/VBGT-GPMT
ngày 03/8/2024 của Chi nhánh 30 tháng 4 – Công ty TNHH Nha khoa Kim về việc giải
trình chỉnh sửa Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án “Phòng khám
chuyên khoa răng hàm mặt - Nha khoa Kim Biên Hòa” tại Phường Tân Phong, TP.
Biên Hòa và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên
Hòa tại Tờ trình số 3043/TTr-PTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh 30 tháng 4 – Công ty TNHH Nha khoa
Kim, địa chỉ trụ sở tại 93A Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 5, Phường Tân Phong,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam được thực hiện các hoạt động
bảo vệ môi trường của dự án “Phòng khám chuyên khoa răng hàm mặt - Nha khoa
Kim Biên Hòa” tại số 93A Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 5, Phường Tân Phong,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

- Tên dự án: Chi nhánh 30 tháng 4 – Công ty TNHH Nha khoa Kim.
- Địa điểm hoạt động: số 93A Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 5, Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên; mã số doanh nghiệp 0313956153, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 08 tháng 04 năm 2019 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp;

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 0313956153-007 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 08 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 23 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp;

1.4. Mã số thuế: 0313956153-007.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Hoạt động phòng khám nha khoa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Tổng khu đất có diện tích xây dựng là 147,59 m²; Tổng diện tích sàn là 813,8 m² (gồm khu vực sảnh, chờ lễ tân, phòng điều trị, phòng chụp X-quang, kho, ... và các công trình phụ trợ như công trình bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy).

- Quy mô:

+ Tổng vốn đầu tư của dự án: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng).

+ Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

+ Dự án đầu tư thuộc nhóm III theo quy định Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Công suất: 10 ghế nha; khám và chữa các bệnh khoảng 70 lượt người /ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh 30 tháng 4 – Công ty TNHH Nha khoa Kim được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh 30 tháng 4 – Công ty TNHH Nha khoa Kim có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 09 tháng 8 năm 2024 đến ngày 09 tháng 8 năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chi nhánh 30 tháng 4 – Công ty TNHH Nha khoa Kim;
- Chủ tịch, các PCT/ UBND TP;
- Chánh, các PCVP/HĐND-UBND TP;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- UBND phường Tân Phong;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Quốc Thái



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **13514/GPMT-UBND** ngày **09/8/2024** của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các thiết bị bồn cầu, bồn tiểu và nước phát sinh từ các lavabo, thoát sàn, vệ sinh phòng khám.

- Nguồn số 02: Nước thải y tế phát sinh từ công đoạn vệ sinh dụng cụ, thiết bị khám chữa bệnh, và từ các ghế nha.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải từ các bồn cầu, bồn tiểu sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, cùng với nước thải phát sinh từ các lavabo, thoát sàn, vệ sinh phòng khám và nước thải y tế được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất 05 m³/ngày xử lý, sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của Thành phố Biên Hòa trên đường Nguyễn Ái Quốc, thoát ra suối Săn Máu và chảy vào nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 điểm tại hố ga đầu nối của dự án dẫn vào công thoát nước chung của khu vực trên đường Nguyễn Ái Quốc, sau đó được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của Thành phố Biên Hòa trên đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa.

- Tọa độ vị trí xả nước thải sau xử lý: X(m): 1212859; Y(m): 0401550 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 05 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: bơm ra hố ga đầu nối của dự án và tự chảy ra công thoát nước chung của khu vực trên đường Nguyễn Ái Quốc.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, K=1,2 (**riêng các thông số pH, Tổng coliforms, Salmonella, Shigella và Vibrio cholera trong nước thải y tế sử dụng hệ số K = 1**), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 28:2010/ BTNMT Cột A, K=1,2	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH (*)	-	6,5-8,5	Không thuộc đối tượng phải giám sát môi trường định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). Chủ dự án tự đề xuất thực hiện quan trắc định kỳ với tần suất 06 tháng/lần.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	36		
3	COD	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	36		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	7,2		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12		
10	Tổng Coliforms (*)	MPN/100ml	3000		
11	Salmonella (*)	Vi khuẩn/100ml	KPH		
12	Shigella (*)	Vi khuẩn/100ml	KPH		
13	Vibrio cholerae (*)	Vi khuẩn/100ml	KPH		

(*): các thông số này áp dụng hệ số K = 1.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa:

- Hệ thống thu gom và thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

- Đối với lượng nước mưa rơi từ mái, sân thượng, ban công sẽ được thu gom bằng rọ và phễu thoát nước mưa, sau đó theo ống đứng thoát nước mưa bằng nhựa uPVC DN100, với tổng chiều dài là 25m dẫn xuống hố ga thu gom nước mưa của khu vực.

1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải:

- Hệ thống thu gom và thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

- Đối với nguồn nước thải sinh hoạt của nhân viên và khách hàng:

+ Nước thải từ bồn cầu, bồn tiểu: được thu gom bằng đường ống uPVC D114 về bể tự hoại xây âm sàn tại khu vực phía sau của dự án để xử lý sơ bộ. Nước thải sau ngăn lọc sẽ theo đường ống uPVC D220 về hệ thống xử lý nước thải công suất 5 m³/ngày.đêm để xử lý.

+ Nước thải từ các lavabo, thoát sàn, vệ sinh phòng khám sẽ theo đường ống uPVC D = 90 chảy về hệ thống xử lý nước thải công suất 5 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Đối với nguồn nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh:

+ Nước thải khám chữa bệnh từ các ghế nha: thu gom theo đường ống uPVC D60, D90 đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 5 m³/ngày.đêm để xử lý.

+ Nước thải từ hoạt động vệ sinh dụng cụ thiết bị: thu gom theo đường ống uPVC D90 đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 5 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nước thải bồn cầu, bồn tiểu → bể tự hoại 3 ngăn + nước thải sinh hoạt từ các lavabo, thoát sàn, vệ sinh phòng khám và nước thải y tế) → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Bể MBR → Hồ ga đầu nổi → Hệ thống thoát nước chung của Thành phố trên đường Nguyễn Ái Quốc → Suối Săn Máu → sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 05 m³/ngày.đêm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình công nghệ.

- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; kịp thời thay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra dự án để phát hiện sự cố một cách sớm nhất; không để vượt công suất xử lý.

- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 01 tháng (tháng 9/2024 đến 10/2024).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án, công suất 05 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại hố ga nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của Thành phố trên đường Nguyễn Ái Quốc.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận nước thải theo QCVN 28:2010/BTNMT, Cột A, K=1,2 (riêng các thông số pH, Tổng coliforms, Salmonella, Shigella và Vibrio cholera trong nước thải y tế sử dụng hệ số K = 1); không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

- Thực hiện xin phép và đầu nối hệ thống thoát nước của dự án vào hệ thống thoát nước chung của khu vực theo đúng quy định pháp luật.

- Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận.



Phụ lục 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 13514/GPMT-UBND ngày 09/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với khí thải theo quy định.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI:

- Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.
- Thường xuyên thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải.
- Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án, tránh phát sinh mùi từ các bể xử lý nước thải; thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp phát sinh mùi ảnh hưởng tới khu dân cư xung quanh.
- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.



Phụ lục 3

BAO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **13514/GPMT-UBND** ngày **09 / 8 /2024** của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X(m) = 1.212.891; Y(m) = 401.560.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường các Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
55	45	-	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
60	55	-	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường kỳ tra dầu bôi trơn, thay các thiết bị hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của máy móc khi lắp đặt).

- Lắp đệm bằng cao su chống ồn, chống rung các thiết bị có khả năng gây ồn, rung. Bảo trì định kỳ và tra dầu mỡ để hạn chế tiếng ồn.
- Bố trí vị trí hệ thống xử lý nước thải tại khu vực ít người qua lại, cách xa khu vực điều trị.
- Hệ thống cục nóng máy lạnh được đặt ở khu vực hành lang lan can có tường bê tông ngăn cách biệt, cách âm tránh ảnh hưởng đến bệnh nhân và khu vực lân cận.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 13514/GPMT-UBND ngày 09/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải y tế phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải y tế nguy hại có chứa tác nhân gây lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn): bao gồm kim tiêm, bông băng, gạc y tế dính thành phần lây nhiễm thải	13 01 01	700,0
Tổng khối lượng			700,0

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	15
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	07
3	Hóa chất thải bao gồm có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	13 01 02	25
4	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Rắn	18 01 03	15
5	Bùn thải từ HTXLNT	Bùn	12 06 13	1.020
Tổng cộng			-	1.082

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của nhân viên, bác sỹ và khách hàng tại phòng khám bao gồm thức ăn dư thừa, ly nhựa, giấy... Khối lượng phát sinh khoảng 16,4 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn có khả năng tái chế phát sinh khoảng 1,8 tấn/năm gồm các thành phần: giấy, bao bì, thùng carton, vỏ hộp thuốc, các vật liệu bằng giấy, chai

nhựa, đồ nhựa, các túi nilon, giấy bóng, giấy bọc không chứa chất lây nhiễm, không có chất hóa học gây độc hoặc nhiễm chất phóng xạ, các lon, chai nước giải khát và các vật liệu kim loại thải ra từ hoạt động sinh hoạt thường ngày.

- Bùn từ bể tự hoại phát sinh khoảng: 7m³/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị 13 thùng chứa bằng nhựa cứng màu vàng, dung tích 15 lít có nắp đậy, có lót túi nilon màu vàng để lưu giữ chất thải sau phân loại, có biểu tượng cảnh báo theo quy định, được bố trí tại các phòng điều trị tại dự án để thuận tiện cho việc thu gom. Sử dụng can nhựa chuyên dụng dung tích 5 lít để lưu chứa các loại kim tiêm, chất thải sắc nhọn

- Thu gom và lưu giữ tạm thời trong 02 thùng chứa có nắp đậy, dung tích 60 lít và 120 lít, bảo đảm không rò rỉ nước ra ngoài môi trường, đảm bảo lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng. Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng. Trên thùng chứa chất thải có ghi rõ chủng loại, mã chất thải loại chất thải phát sinh tại dự án.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 2 m² (đặt tại tầng 4 của tòa nhà).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: nền gạch men chống thấm, tường bao phía ngoài bằng bê tông cốt thép, tường trong bằng Nhôm, trần bê tông cốt thép, có cửa kín khóa ngoài, gắn biển báo ngoài khu vực và gắn các biển báo phân loại từng loại CTNH bên trong khu vực.

- Công trình lưu giữ chất thải y tế phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế về quy định quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ nguy hại:

2.2.1 Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị 05 thùng rác nhựa có nắp đậy với thể tích 20 lít, 50 lít và 60 lít được bố trí tại kho chứa chất thải nguy hại, có biểu tượng cảnh báo theo quy định. Kết cấu các thùng chứa cứng chịu được va chạm, không bị biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng. Trên thùng chứa chất thải phải ghi rõ chủng loại, mã chất thải loại chất thải phát sinh tại dự án.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 4 m² (sát khu lưu giữ chất thải y tế lây nhiễm đặt tại tầng 4 của tòa nhà)

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: nền gạch men chống thấm, tường bao phía ngoài bằng bê tông cốt thép, tường trong bằng nhôm, trần bê tông cốt thép, có cửa kín khóa ngoài, gắn biển báo ngoài khu vực và gắn các biển báo phân loại từng loại CTNH bên trong khu vực.

- Công trình lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 35, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị 15 thùng chứa bằng nhựa cứng màu xanh, dung tích 15 lít, có lót túi nilon màu xanh, được bố trí tại các phòng và khu vực chờ tại dự án.

- Trang bị 01 thùng chứa bằng nhựa cứng màu xanh dung tích 120 lít, được bố trí tại khu vực gầm cầu thang thoát hiểm bên ngoài tại tầng trệt của tòa nhà để thuận tiện cho quá trình thu gom.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt: 1 m² (đặt tại tầng trệt của tòa nhà).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền lát gạch men chống thấm, tận dụng khu vực gầm cầu thang thoát hiểm ngoài trời để hạn chế tác động của nắng mưa; chất thải chứa trong các thùng rác có dung tích 120 lít, có nắp đậy kín.

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.4.1 Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị 02 thùng rác nhựa composite màu trắng có nắp đậy, dung tích 20 lít để chứa chất thải có khả năng tái chế, có bọc túi nilon màu trắng được bố trí tại khu vực kho chứa chất thải rắn thông thường nằm trong khu vực lưu chứa chất thải bố trí tại tầng 4 của tòa nhà.

- Bùn thải từ bể tự hoại định kỳ Chủ dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

2.4.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực tập kết chất thải rắn thông thường: 2 m² (đặt tại tầng 4 của tòa nhà)

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền gạch men chống thấm, tường bao phía ngoài bằng bê tông cốt thép, tường trong bằng nhôm, trần bê tông cốt thép, có cửa kín khóa ngoài.

- Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế về quy định quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 13514/GPMT-UBND ngày 09/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, K=1,2; tuyệt đối không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước mưa, nước thải trong khuôn viên dự án; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Công khai, minh bạch các vị trí xả nước thải theo quy định.

5. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

6. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

7. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ

phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

8. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và thực hiện chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định.

9. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

10. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

E. CÁC NỘI DUNG KHÁC

Trong quá trình hoạt động, chủ dự án phải đảm bảo đầy đủ các quy định pháp luật có liên quan về lĩnh vực xây dựng, đảm bảo an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, quy định về khám chữa bệnh,..../.